

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	45,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-10.0%	0.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.10
(Aa2)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

6.16
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

5,087
tỷ VNĐ

YoY
▼ 615
▼ 10.8%

2023

LN sau
thuế

302
tỷ VNĐ

YoY
▼ 19.0
▼ 5.8%

2023

ROE

12.7%

+/- YoY
▼ 2.4%

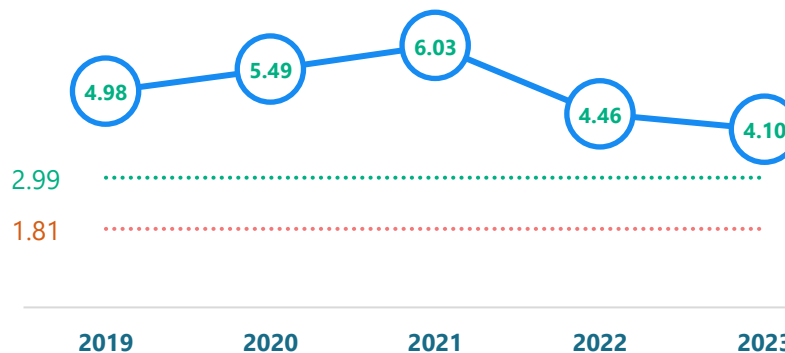
2023

ROA

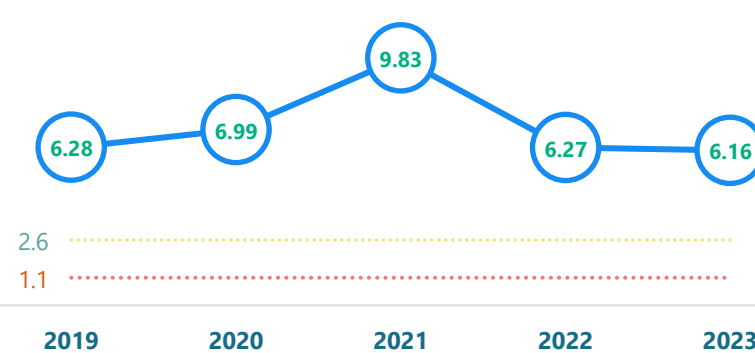
8.7%

+/- YoY
▼ 2.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.10 > 2.99**, cho thấy **FMC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

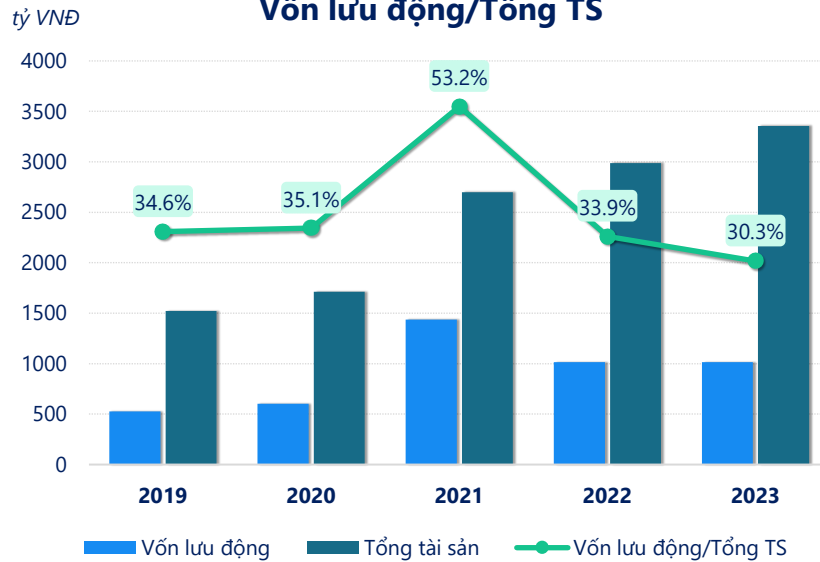
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FMC** năm **2023** đạt **6.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **FMC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.8%** chỉ còn **5,087** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **302.3** tỷ đồng **giảm 5.82%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

Vốn lưu động/Tổng TS

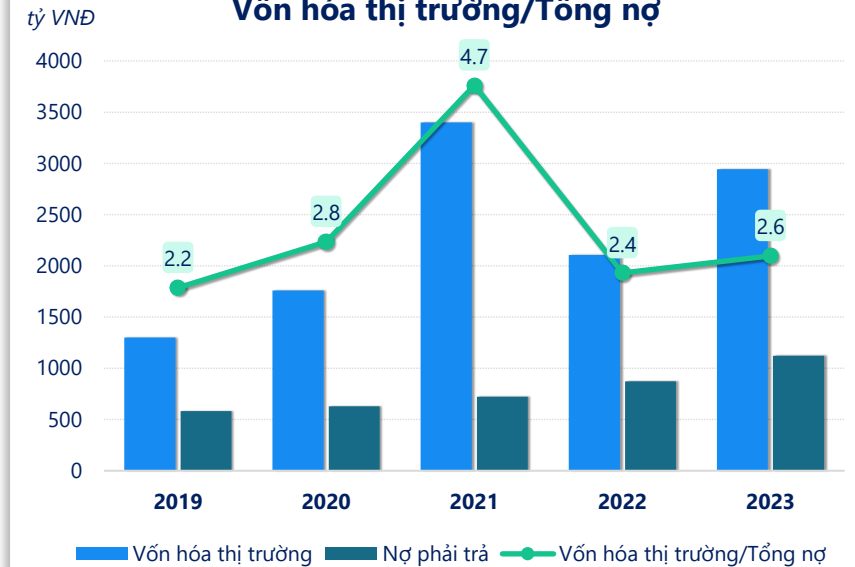


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

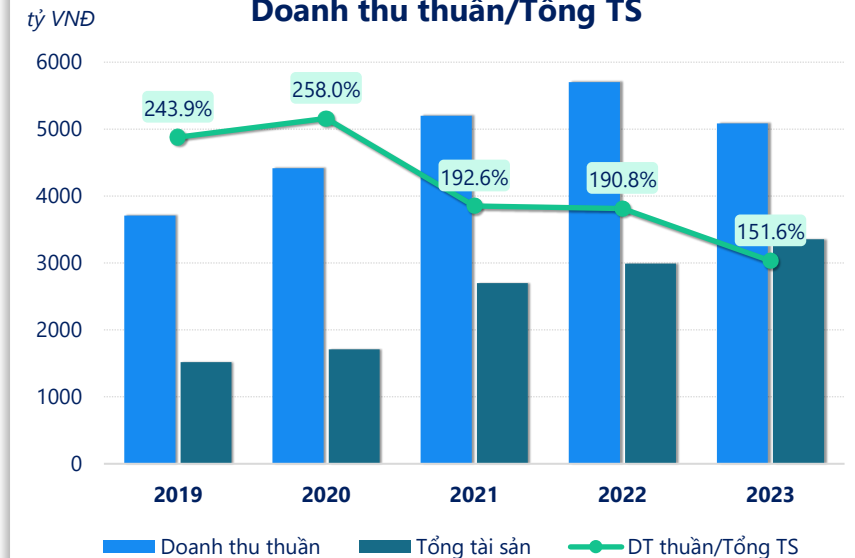
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.62, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

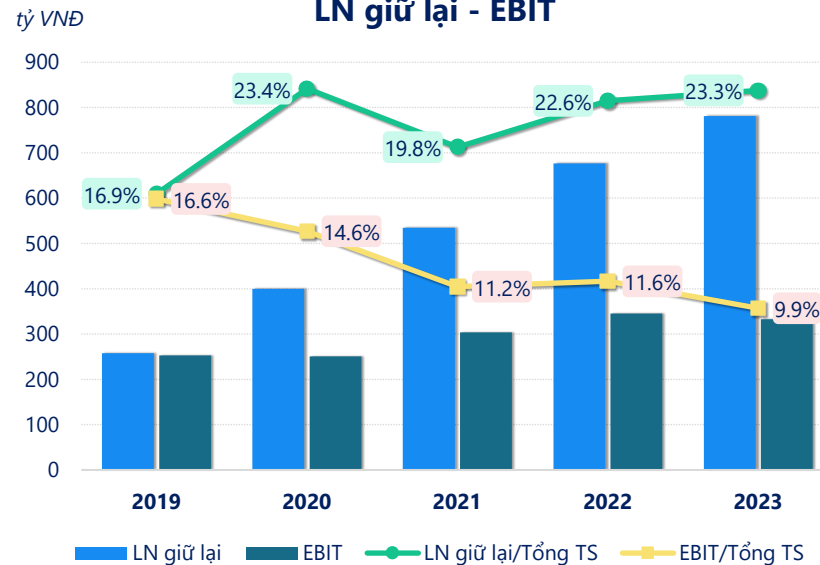
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Doanh thu thuần/Tổng TS



LN giữ lại - EBIT



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,344	2,989	11.9%
Tài sản ngắn hạn	2,132	1,877	13.6%
Tiền và tương đương tiền	492	585	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	11.1	2376%
Phải thu ngắn hạn	280	280	-0.1%
Hàng tồn kho	1,000	929	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	86.4	71.7	20.5%
Tài sản dài hạn	1,212	1,112	9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	848	419	103%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.9	446	-82.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	285	248	15.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,110	873	27.2%
Nợ ngắn hạn	1,100	863	27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	824	515	59.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.4	82.9	13.8%
Nợ dài hạn	10.3	10.2	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,710	4,415	5,199	5,702	5,087
Giá vốn hàng bán	3,285	3,986	4,670	5,076	4,594
Lợi nhuận gộp	425	430	529	626	493
Doanh thu HĐTC	18.2	33.3	54.2	71.1	72.9
Chi phí TC	21.4	22.6	33.4	54.2	61.5
Chi phí lãi vay	16.7	13.9	14.5	17.3	28.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	118	147	197	226	122
Chi phí QLDN	69.1	57.7	67.3	92.5	79.0
LN thuần từ HĐKD	234	236	286	324	304
Lợi nhuận khác	1.70	0.39	3.19	4.61	0.96
LN trước thuế	236	237	289	328	305
Lợi nhuận sau thuế	230	226	287	321	302
LNST của CĐ cty mẹ	230	226	267	309	276

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	557	42.0	178	435	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	-60.8	-233	-515	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	42.5	555	-101	163
Tiền đầu kỳ	26.6	244	268	770	585
Lưu chuyển tiền thuần	217	23.7	501	-181	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.72	0.42	0.37	-3.48	1.22
Tiền cuối kỳ	244	268	770	585	452